

Bàn về xây dựng hành lang pháp lý cho tổ chức-hoạt động và giảng dạy-nghiên cứu khoa học của các đơn vị giáo dục Đại học Luật công lập

Lê Văn Cẩm*

*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 30 tháng 3 năm 2009

Tóm tắt. Trên cơ sở nghiên cứu các văn bản pháp luật của Nhà nước, của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) và của Khoa Luật, xuất phát từ thực tiễn công tác quản lý trong suốt 8 năm qua (2003-2008) trên cương vị là Quyền Chủ nhiệm (2000-2003) rồi Chủ nhiệm Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN (2003-2008), giả bài viết bàn về việc xây dựng hành lang pháp lý cho tổ chức-hoạt động và giảng dạy-nghiên cứu khoa học của các đơn vị giáo dục Đại học Luật công lập để từ nêu lên những cơ sở khoa học-thực tiễn của việc ban hành các văn bản pháp quy trong việc tổ chức-hoạt động và giảng dạy-nghiên cứu khoa học của một đơn vị giáo dục Đại học Luật công lập, đồng thời chỉ ra những định hướng cơ bản để hoàn thiện việc xây dựng hành lang pháp lý cho các mặt công tác này để góp phần giúp cho các đơn vị đào tạo ngành Luật ở nước ta cùng nhau nghiên cứu-tham khảo kinh nghiệm.

1. Đặt vấn đề

1. Việc phân tích các công trình khoa học đã được công bố trên các trang sách báo pháp lý của nước ta từ sau Cách mạng tháng 8/1945 đến nay (đặc biệt là từ sau khi có Nghị quyết số 49/NQ-TW của Bộ Chính trị “Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”) [1] cho phép khẳng định rằng, thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền (NNPQ) và thành công của chiến lược cải cách tư pháp (CCTP) ở Việt Nam hiện nay phụ thuộc rất nhiều vào hiệu quả của việc tổ chức-hoạt động và giảng dạy-nghiên cứu khoa học (NCKH) trong hệ thống giáo dục Đại học

(GDDH) Luật nói chung. Chính vì vậy, trong giai đoạn phát triển của Nhà nước và xã hội Việt Nam đương đại việc nghiên cứu những vấn đề về *xây dựng hành lang pháp lý (HLPL) cho việc tổ chức-hoạt động và giảng dạy-NCKH trong các đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập* của nước ta (dĩ nhiên ở đây chỉ bàn về các cơ sở đào tạo (ĐT) Luật có tư cách pháp nhân theo tinh thần Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ) [2], để từ đó đưa ra mô hình lý luận (MHLL) của các quy định tương ứng có ý nghĩa rất quan trọng trên *ba* (03) bình diện chủ yếu (lập pháp, thực tiễn và lý luận) dưới đây:

1.1. Về mặt *lập pháp*, hiện nay trong hệ thống pháp luật về giáo dục của Việt Nam cũng như các cơ sở GDDH công lập khác, các cơ sở GDDH Luật về cơ bản là hoạt động

*ĐT: 84-4-37547512.

E-mail: tskhlecam@yahoo.com



các quy định pháp luật hiện hành chung đã được Quốc hội, Chính phủ hoặc Bộ Giáo dục & Đào tạo (DG & ĐT) ban hành (như: Luật “Về giáo dục” năm 2005. Điều về “Về các trường đại học (ĐH)” năm 2003, v.v...); ngoài ra ba (03) cơ sở GDDH Luật công lập (như: Trường ĐH Luật Hà Nội thuộc Bộ Tư pháp, Trường ĐH Luật thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) thuộc Bộ GD & ĐT và, Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN) đều xây dựng một số văn bản pháp quy riêng để cho phù hợp với các đặc điểm của từng cơ sở (Ví dụ: Quy chế “Về tổ chức và hoạt động của Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN” năm 2003, Quy chế “Về tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Luật Hà Nội thuộc Bộ Tư pháp”, Quy chế “Về tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Luật TP.HCM thuộc Bộ GD & ĐT”). Tuy nhiên, kể từ khi ban hành Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ “Về cơ chế tự chủ về tổ chức-biên chế và tài chính của các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước” đến nay các cơ sở GDDH Luật công lập này (trừ Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN) vẫn chưa xây dựng xong các văn bản pháp quy mới cho phù hợp với tinh thần Nghị định số 43 đã nêu của Chính phủ.

1.2. Về mặt *thực tiễn*, trong khi đó thực tiễn xã hội (trong đó có thực tiễn của sự nghiệp xây dựng NNQP và công cuộc CCTP), nhất là sau khi nước ta đã gia nhập WTO (cuối năm 2006) đang từng ngày từng giờ đặt ra trước các cơ sở GDDH Luật nói riêng những đòi hỏi cấp bách phải không ngừng đổi mới tất cả các lĩnh vực hoạt động của mình (từ tổ chức-hoạt động, ĐT, giảng dạy-NCKH đến đối ngoại, xây dựng cơ sở vật chất của Nhà trường, v.v...) sao cho phù hợp với nhu cầu phát triển của đất nước nhằm đào tạo ra các nhà luật học có trình độ cao, có bản lĩnh chính trị vững vàng-trung thành với Tổ quốc và nhân dân-có phẩm chất đạo đức trong sáng-có trình độ chuyên môn giỏi để góp phần cung cấp nguồn nhân lực phục vụ tốt cho thực tiễn lập pháp và áp dụng pháp luật của nước nhà.

1.3. Về mặt *lý luận*, mặc dù vậy cho đến nay trong khoa học pháp lý (KHPL) Việt Nam vẫn chưa có công trình nghiên cứu chuyên khảo

nào *đề cập riêng* đến bài viết với tên gọi đã nêu - những vấn đề về *xây dựng HLPL cho việc tổ chức-hoạt động và giảng dạy-NCKH trong các đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập*.

2. Tóm lại, từ tất cả những điều đã được phân tích trên đây không chỉ cho phép khẳng định *ý nghĩa lý luận-thực tiễn quan trọng* của việc nghiên cứu những vấn đề đã nêu, mà còn là lý do luận chứng cho tính cấp thiết về mặt thời sự của việc lựa chọn đề tài trong bài báo này của chúng tôi. Vì vậy, sẽ là hợp lý nếu như hệ thống những vấn đề được nghiên cứu trong bài này bao gồm **bốn (04)** nhóm vấn đề tương ứng sau: 1) Khái niệm và các dấu hiệu chủ yếu của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập; 2) Những vấn đề cơ bản về tổ chức-hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập; 3) Những vấn đề cơ bản về giảng dạy-NCKH của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập; 4) Và cuối cùng, những định hướng cơ bản để hoàn thiện HLPL cho việc tổ chức-hoạt động và giảng dạy-NCKH trong các đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập ở Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung vấn đề

§1. Khái niệm và các dấu hiệu chủ yếu của đơn vị sự nghiệp giáo dục Đại học Luật công lập

1. *Khái niệm đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập* là một thuật ngữ mà từ trước đến nay chưa được đưa ra trong KHPL và khoa học giáo dục (KHGD). Tuy nhiên, xuất phát từ thực tiễn hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau của các cơ sở GDDH Luật công lập có tư cách pháp nhân hiện nay ở Việt Nam (đương nhiên ở đây không đề cập đến hệ thống các Viện NCKH được giao nhiệm vụ ĐT Sau ĐH về Luật vì các Viện NCKH này không thuộc hệ thống các đơn vị GDDH Luật có chức năng ĐT trình độ Cử nhân Luật), đồng thời trên cơ sở các quy định của Nhà nước trong 03 văn bản quan trọng nhất có liên quan (Điều lệ “Về trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TT^o ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ “Về giáo dục” năm 2005 và Nghị



43/NĐ-CP ngày 24/4/2006 đã nêu của Chính phủ), chúng ta có thể đưa ra định nghĩa đang nghiên cứu như sau: *Đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập là cơ sở đào tạo ĐH và Sau ĐH ngành Luật có tư cách pháp nhân (gồm Trường ĐH Luật hoặc Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN) do Nhà nước thành lập và quản lí, đầu tư kinh phí cho hoạt động chi thường xuyên và được trao quyền tự chủ cao về nhiều mặt quan trọng để thực hiện các nhiệm vụ về đào tạo ĐH và Sau ĐH, NCKH cơ bản và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực Luật học, góp phần quyết định trong việc xây dựng nên nguồn nhân lực được đào tạo có hệ thống về luật pháp để thực sự là đội ngũ cán bộ pháp lí có trình độ ĐH và trên ĐH Luật chủ yếu của nước nhà.*

2. Các dấu hiệu chủ yếu của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập. Từ nội hàm của khái niệm trên đây cho thấy, để được thừa nhận là một đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập thì nhất thiết phải có đầy đủ năm (05) dấu hiệu cơ bản, cần và đủ như sau:

2.1. Dấu hiệu cơ bản thứ nhất - trước hết, đơn vị sự nghiệp GDDH Luật ấy phải là cơ sở đào tạo ĐH và Sau ĐH ngành Luật có tư cách pháp nhân, tức là có con dấu, tài khoản riêng và hạch toán tài chính độc lập (gồm Trường ĐH Luật hoặc Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN).

2.2. Dấu hiệu cơ bản thứ hai — đơn vị sự nghiệp GDDH Luật ấy phải do Nhà nước (chứ không phải là tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân hay một nhóm người nào đấy) thành lập và quản lí, đầu tư kinh phí cho hoạt động chi thường xuyên.

2.3. Dấu hiệu cơ bản thứ ba — đơn vị sự nghiệp GDDH Luật ấy phải được Nhà nước trao quyền tự chủ cao về nhiều mặt quan trọng (như: về biên chế-tổ chức, kế hoạch-tài chính, cơ sở vật chất, tuyển sinh, ĐT, NCKH và hợp tác quốc tế) để thực hiện các nhiệm vụ chính mà Nhà nước giao cho.

2.4. Dấu hiệu cơ bản thứ tư — các nhiệm vụ chính mà Nhà nước giao cho đơn vị sự nghiệp GDDH Luật ấy phải là: 1) đào tạo ĐH và Sau ĐH, 2) NCKH cơ bản và; 3) hợp tác quốc tế trong lĩnh vực Luật học.

2.5. Và cuối cùng, dấu hiệu cơ bản thứ năm — đơn vị sự nghiệp GDDH Luật ấy phải góp phần quyết định chủ yếu xây dựng nên nguồn nhân lực được đào tạo có hệ thống về luật pháp để sao cho họ phải thực sự là đội ngũ cán bộ pháp lí có trình độ ĐH và trên ĐH Luật chủ yếu của đất nước Việt Nam.

§2. Những vấn đề cơ bản về tổ chức- hoạt động của đơn vị sự nghiệp giáo dục Đại học Luật công lập

1. Khái niệm tổ chức- hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập. Đây là nhóm thuật ngữ mà từ trước đến nay chưa bao giờ được đưa ra trong KHPL. Tuy nhiên, từ thực tiễn công tác quản lý-tổ chức, xây dựng và phát triển các mặt hoạt động của các đơn vị thuộc Khoa (gồm 06 Bộ môn, 02 Phòng chức năng, 03 Trung tâm có tư cách pháp nhân và 02 Trung tâm không có tư cách pháp nhân) nói riêng và của toàn Khoa Luật nói chung kể từ khi Khoa chuyển đổi vị trí pháp lý từ Khoa trực thuộc Trường ĐH thành viên (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (KHXX & NV)) trở thành một Khoa trực thuộc thẳng ĐHQGHN với địa vị pháp lý gần như một Trường ĐH thành viên (có con dấu và tư cách pháp nhân riêng, trừ việc cấp bằng) — trong suốt tám (08) năm qua (2000-2008), chúng ta có thể đưa ra định nghĩa khoa học (ĐNKH) của khái niệm đang nghiên cứu như sau: *Tổ chức- hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập là triển khai trong thực tiễn việc soạn thảo và thi hành các văn bản quản lí tương ứng với các mặt công tác chủ yếu của một Trường ĐH Luật do Nhà nước thành lập và quản lí như: tổ chức cán bộ (TCCB)- nhân sự, giáo dục chính trị-tư tưởng, quy hoạch- đào tạo- bồi dưỡng- quản lí, thực hiện chế độ- chính sách, thi đua- khen thưởng- kỷ luật cán bộ, thanh tra, xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, xây dựng kế hoạch- quản lí tài chính- cơ sở vật chất, hợp tác quốc tế, cũng như một số mặt công tác khác thuộc các lĩnh vực hành chính- tổng hợp, v.v... nhằm nâng cao hiệu quả của việc ĐT đôi nơi các nhà luật học có trình độ cao, cả việc bảo vệ một cách hữu hiệu các qu*



do hiến định của công dân là cán bộ-giảng viên, cũng như sự đa dạng của các quan điểm-nhận thức khoa học khác nhau và sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các cán bộ-giảng viên trên cơ sở các điều khoản trong Quy chế dân chủ trong Nhà trường mà Bộ GD & ĐT đã ban hành.

2. Các mặt công tác chủ yếu trong tổ chức-hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập. Như vậy, xuất phát từ khái niệm đã được đưa ra trên đây, đồng thời từ thực tiễn tổ chức, soạn thảo và thi hành các văn bản quản lý tương ứng với các lĩnh vực công tác chủ yếu của một Trường ĐH công lập đào tạo ngành Luật do Nhà nước thành lập và cấp kinh phí cho hoạt động thường xuyên (bao gồm: Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN, 02 Trường ĐH Luật của Việt Nam - Trường ĐH Luật TP. HCM thuộc Bộ GD & ĐT + Trường ĐH Luật Hà Nội thuộc Bộ Tư pháp) chúng ta có đầy đủ căn cứ để có thể chỉ ra các mặt công tác chủ yếu dưới đây trong tổ chức-hoạt động của một đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập ở nước ta nhằm bảo đảm hiệu quả của việc bảo vệ các quyền và tự do hiến định của cán bộ-giảng viên với tư cách là công dân, cũng như sự đa dạng của các quan điểm khác nhau và sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các nhà luật học trên cơ sở các điều khoản trong Quy chế dân chủ trong Nhà trường mà Bộ GD & ĐT đã ban hành. Đó là các mặt công tác sau:

- 2.1. Công tác tổ chức cán bộ (TCCB)-nhân sự.
- 2.2. Công tác giáo dục chính trị-tư tưởng.
- 2.3. Công tác quy hoạch-đào tạo-bồi dưỡng-quản lý, thực hiện chế độ-chính sách, thi đua-khen thưởng-kỷ luật cán bộ.
- 2.4. Công tác thanh tra.
- 2.5. Công tác xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên.
- 2.6. Công tác xây dựng kế hoạch-quản lý tài chính-cơ sở vật chất;
- 2.7. Công tác hợp tác quốc tế và;
- 2.8. Một số mặt công tác khác thuộc lĩnh vực hành chính-tổng hợp, v.v...

3. Những cơ sở lý luận-thực tiễn của việc xây dựng hành lang pháp lý cho tổ chức-hoạt động trong đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập là những vấn đề đa dạng, phong phú và phức tạp mà từ trước đến nay chưa được tổng kết và chỉ ra trong bất kỳ một công trình NCKH nào thuộc các lĩnh vực luật học, cũng như KHGD (hay còn gọi là khoa học sư phạm). Tuy nhiên, từ thực tiễn tổ chức, soạn thảo và thi hành các văn bản quản lý tương ứng với các lĩnh vực công tác chủ yếu của một Trường ĐH công lập đào tạo ngành Luật do Nhà nước thành lập và cấp kinh phí cho hoạt động thường xuyên tại Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN, cũng như tham khảo kinh nghiệm trong lĩnh vực này ở 02 Trường ĐH Luật của Việt Nam - Trường ĐH Luật TP. HCM (do Bộ GD & ĐT trực tiếp quản lý về mặt tổ chức) và Trường ĐH Luật Hà Nội (do Bộ Tư pháp trực tiếp quản lý về mặt tổ chức), đồng thời từ việc phân tích một số công trình nghiên cứu khác nhau của các học giả trong lĩnh vực KHGD [3] và các quy định hiện hành của Nhà nước về giáo dục (GD)-ĐT, chúng ta có đầy đủ căn cứ để có thể khẳng định rằng, việc *xây dựng HLPL cho tổ chức-hoạt động* của một đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập nên chăng cần dựa trên *tám (08) cơ sở khoa học-thực tiễn* chính sau đây:

3.1. Trước hết, *một là*, với nhận thức-khoa học sâu sắc của quan điểm mang đầy tính nhân văn “tất cả vì con người” – *mục đích chính* của việc xây dựng HLPL này nhất thiết là phải nhằm bảo đảm hiệu quả của việc bảo vệ các quyền và tự do hiến định của cán bộ-giảng viên với tư cách là công dân, cũng như sự đa dạng của các quan điểm khác nhau và sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các nhà luật học trên cơ sở các điều khoản trong Quy chế dân chủ trong Nhà trường mà Bộ GD & ĐT đã ban hành. Vì hơn ai hết, các nhà luật học, nhất là các nhà luật học đang công tác ở Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN là những người phần lớn do đã được đào tạo ở nước ngoài về nên họ luôn có ý thức rất cao (mặc dù cách hiểu có thể khác nhau) về *các giá trị tinh thần cao quý nhất của nền văn minh nhân loại* như “tự do, d nhân quyền”.



3.2. Hai là, việc xây dựng HLPL cho tổ chức-hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập phải bao hàm được đầy đủ ít nhất là *bảy (07)* mặt công tác chủ yếu đã được liệt kê trên đây.

3.3. Ba là, việc xây dựng HLPL cho tổ chức-hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập ở Việt Nam phải dựa trên sự kết hợp hài hòa kinh nghiệm trong lĩnh vực này của các Trường ĐH Luật tiên tiến trên thế giới với các điều kiện cụ thể (về kinh tế-xã hội, chính trị-pháp lí, văn hóa-tâm lí, lịch sử-truyền thống, v.v...) ở nước ta sao cho phù hợp hoàn cảnh của Việt Nam, chứ nhất thiết không thể là sự sao chép một cách máy móc (bê nguyên si) các hình thức tổ chức-hoạt động của các mô hình GDĐH ở nước ngoài.

3.4. Bốn là, việc xây dựng HLPL cho tổ chức-hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập phải một mặt, bảo đảm việc tăng cường hiệu quả quản lí nhà nước trong lĩnh vực GD-ĐT nhưng mặt khác, cũng phải tạo lập được các cơ chế tự chủ cao và nâng cao trách nhiệm xã hội của Nhà trường.

3.5. Năm là, việc xây dựng HLPL cho tổ chức-hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập phải dựa trên cơ sở phân định một cách rõ ràng, rành mạch và cụ thể giới hạn thẩm quyền của các cơ quan quản lí Nhà nước và các đơn vị này ít nhất là trong *bảy (07)* mặt công tác chủ yếu nêu trên.

3.6. Sáu là, việc xây dựng HLPL cho tổ chức-hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập phải dựa trên sự tuân thủ *nguyên tắc pháp chế* với tư cách là nguyên tắc hiến định quan trọng nhất của pháp luật Việt Nam mà nội dung cơ bản của nguyên tắc này là các văn bản pháp quy do các đơn vị sự nghiệp GDĐH (nói chung) và GDĐH Luật công lập (nói riêng) được ban hành phải phù hợp với các quy định của Hiến pháp, cũng như của các văn bản pháp luật về GD & ĐT do Nhà nước ban hành (đặc biệt là Luật “Về giáo dục”).

3.7. Bảy là, việc xây dựng HLPL cho tổ chức-hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDĐH

Luật công lập phải dựa trên *nguyên tắc công minh (công bằng)* với tư cách là nguyên tắc hiến định về sự bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật mà nội dung cơ bản của nguyên tắc này là bảo đảm sự công bằng về quyền và nghĩa vụ giữa các cán bộ-giảng viên trong đơn vị). Vì thực tiễn ở Việt Nam và trên theo thể giới chứng minh rằng: 1) Nếu như người lãnh đạo nào tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc hiến định này — gắn gũi với trí thức hiền, tranh thủ có được sự ủng hộ của đa số quần chúng trong đơn vị (những người đã suy tôn và tín nhiệm mình), dân chủ-dũng cảm-có bản lĩnh-biết hành động vì lợi ích của đa số tập thể-cộng đồng mà không độc đoán-chuyên quyền, không sợ bất kỳ sự đe dọa hay thủ đoạn đê tiện-bản thủ nào và kiên quyết tránh xa trí thức ác, không làm theo ý kiến “tư vấn” của thiếu “bệnh hoạn” hay to mồm-ích kỷ-mang nặng tư tưởng chủ nghĩa cá nhân, thì người ấy sẽ tồn tại ở vị trí của mình rất lâu và; 2) Ngược lại, người lãnh đạo nào không tuân thủ nguyên tắc công minh — để xảy ra sự bất công-phi lí-vô nguyên tắc trong đơn vị, xa rời quần chúng-gần trí thức ác thì quy luật tất yếu (hệ quả) đương nhiên đến là đơn vị sẽ luôn luôn ở trong tình trạng mất ổn định do các hiện tượng mất đoàn kết nội bộ, đơn thư-khiếu kiện kéo dài (do thiếu số nói trên cố tình tạo ra để gây rối) nên sẽ không bao giờ có được sự thống nhất cao về ý chí và hành động của tuyệt đại đa số quần chúng nên người ấy sẽ không tồn tại lâu được ở vị trí của mình, v.v...

3.8. Và cuối cùng, *tám là,* việc xây dựng HLPL cho tổ chức-hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập phải bảo đảm cho được *bốn (04)* tiêu chí chính mà một văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có thể được coi là khả thi: 1) Sự chặt chẽ về mặt kỹ thuật lập pháp; 2) Tính nhất quán về mặt lôgic pháp lý; 3) Tính chính xác về mặt khoa học và; 4) Sự phù hợp với thực tiễn (tức là phải đáp ứng được các quan hệ xã hội (QHXH) đang tồn tại trong giai đoạn tương ứng và các QHXH sẽ phát triển trong tương lai).

4. Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của đơn vị sự nghiệp GL



cung lập. Việc tổ chức-hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập dựa trên *năm* (05) nguyên tắc cơ bản là: 1) Pháp chế; 2) Dân chủ; 3) Công minh; 4) Đoàn kết và hợp tác; 5) Tôn trọng và bảo vệ các quyền của người lao động. Nội dung chủ yếu của từng nguyên tắc cần phải được cụ thể hóa trên các bình diện như sau:

4.1. Nguyên tắc pháp chế: 1) Mục đích của nguyên tắc này là đảm bảo việc chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất các quy định hiện hành chung của Nhà nước, của Bộ GD & ĐT (hoặc ĐHQGHN) và của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập cụ thể trong tất cả các lĩnh vực tổ chức và hoạt động của cơ quan; 2) Việc ban hành các văn bản đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập không được mâu thuẫn với các quy định của Hiến pháp Việt Nam năm 1992, các văn bản pháp luật khác của Nhà nước, cũng như các văn bản quản lý của Bộ GD & ĐT (hoặc ĐHQGHN) có liên quan đến các mặt tổ chức và hoạt động ĐT và NCKH, cũng như phục vụ cho ĐT và NCKH của các đơn vị trực thuộc và; 3) Cán bộ viên chức (CBVC) nào trong đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập lợi dụng chức vụ, quyền hạn, chức danh tương ứng hoặc danh nghĩa của Khoa để thực hiện hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho lợi ích hợp pháp của tập thể hay cá nhân, đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm vật chất hoặc trách nhiệm pháp lý căn cứ vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của vụ việc, động cơ và mục đích của hành vi, mức độ lỗi, cũng như các đặc điểm của nhân thân người vi phạm.

4.2. Nguyên tắc dân chủ: 1) Mục đích của nguyên tắc này là đảm bảo sự tham gia của tất cả CBVC vào quá trình thảo luận và kiểm tra việc thực hiện các quyết định của tập thể, tôn trọng quyền tự do trao đổi và tranh luận khoa học (KH) để đạt đến chân lý, cũng như quyền bảo lưu quan điểm KH của mỗi cán bộ giảng dạy (CBGD), nhằm ngăn ngừa sự độc đoán, tùy tiện hoặc chuyên quyền của bất kỳ một cá nhân (hay một nhóm người) nào; 2) Dân chủ trong việc tổ chức và hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập phải đảm bảo sự tập trung, phù hợp với các quy định của pháp luật

hiện hành; kiên quyết đấu tranh chống các biểu hiện của dân chủ quá trớn, vi phạm pháp chế, coi thường kỷ cương và kỷ luật hành chính, đồng thời phải nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng dân chủ để: a) phát ngôn bừa bãi, vô tổ chức, b) thực hiện sự lãnh đạo, điều hành độc đoán, chuyên quyền theo ý chí cá nhân, trù úm người không cùng quan điểm ngay từ lãnh đạo cấp dưới (như: Bộ môn + Phòng chức năng) đến cấp trên (như: Khoa hoặc Trường), c) nhằm kích động, gây mất đoàn kết nội bộ, làm phức tạp tình hình, phá hoại ngầm hoặc nhằm bất kỳ mục đích vụ lợi nào khác, d) gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của CBVC, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường hoặc giảm uy tín của cơ quan; 3) Bất kỳ CBVC nào trong đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập lợi dụng dân chủ để thực hiện một trong những hành vi đã nêu tại các điểm “a” đến “d” này đều phải bị xử lý nghiêm minh theo luật định; 4) Hình thức dân chủ cao nhất trong việc tổ chức và hoạt động của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập là Hội nghị CBVC của đơn vị với tính chất hình thức tổ chức tự quản trong đơn vị; 5) Quy trình tiến hành, thẩm quyền và nhiệm vụ của Hội nghị CBVC phải được thực hiện theo các quy định hiện hành chung của Nhà nước.

4.3. Nguyên tắc công minh: 1) Mục đích của nguyên tắc này là đảm bảo sự công bằng xã hội trong việc đánh giá một cách xác thực và khách quan kết quả lao động cuối cùng của tất cả các CBVC trong đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập; 2) Việc hưởng lợi ích của tất cả các CBVC trong cơ quan phải tương xứng với kết quả và mức độ hoàn thành các nhiệm vụ mà họ được giao nhằm thực hiện tốt phương châm “*quyền phải song song với nghĩa vụ*” trên cơ sở nguyên tắc hiến định về sự bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật; 3) Kiên quyết loại trừ sự chủ quan và thiếu công minh, thiên lệch và một chiều, duy tâm và duy ý chí trong việc đánh giá những thành tích, công lao hoặc trong việc phán xét khuyết điểm, sai sót của bất kỳ CBVC nào trong cơ quan.

4.4. Nguyên tắc đoàn kết và hợp tác: Mục đích của nguyên tắc này là thừa l



trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, đề cao chủ nghĩa nhân đạo và tinh thần tương ái, tương thân, giúp đỡ lẫn nhau của những người bạn đồng nghiệp trong công tác và cuộc sống nhằm đạt được hiệu quả cao trong việc thực hiện các nhiệm vụ chung, xây dựng cơ quan thành một tập thể CBVC lành mạnh và có tính nhân văn cao; 2) Nghiêm cấm mọi hành vi gây chia rẽ, bè phái, cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa như là biểu hiện của sự ích kỷ cá nhân và trình độ văn hóa pháp lý thấp không thể chấp nhận và không thể được tồn tại trong một đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập; 3) Người nào cố tình vi phạm điều cấm này, làm hoen ố thanh danh, uy tín của cơ quan phải bị xử lý thích đáng theo luật định; 4) Mọi sự xung đột, bất đồng ý kiến hoặc quan điểm trong quá trình thực hiện các quyết định của tập thể, cũng như bất kỳ sự vi phạm kỷ luật hay vi phạm pháp luật nào của CBVC trong cơ quan đều phải được giải quyết một cách có tình, có lý với tư duy sáng suốt và trên cơ sở các quy định hiện hành chung của Nhà nước, của Bộ GD & ĐT (hoặc ĐHQGHN) và của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập để bảo vệ tình đoàn kết, sự hợp tác và thống nhất trong cơ quan.

4.5. Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền của người lao động: 1) Mục đích của nguyên tắc này là đảm bảo trên thực tế các quyền của con người và của công dân mà Hiến pháp và các văn bản pháp luật hiện hành khác đã quy định với tính chất là những giá trị xã hội cao quý nhất được thừa nhận chung trong xã hội công dân và NNQP; 2) Vấn đề lao động nữ phải được quan tâm một cách thỏa đáng trên cơ sở các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước, đồng thời căn cứ vào những điều kiện vật chất cụ thể và các nguồn tài chính của mỗi đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập; 3) Bên cạnh việc làm tốt các quy định hiện hành chung của Nhà nước đối với các đối tượng được hưởng chính sách, hàng năm đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập phải căn cứ vào đề nghị cụ thể của các đơn vị trực thuộc và BCH Công đoàn cơ quan để họp và xét trợ cấp khó khăn cho một số CBVC trong cơ quan thuộc diện có thu nhập

thấp hoặc có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn.

§ 3. Những vấn đề cơ bản về giảng dạy-nghiên cứu khoa học của đơn vị sự nghiệp giáo dục Đại học Luật công lập

1. Khái niệm giảng dạy-NCKH của đơn vị sự nghiệp GDDH công lập là nhóm thuật ngữ mà từ trước đến nay chưa bao giờ được đưa ra trong KHPL. Tuy nhiên, vì công tác giảng dạy của đội ngũ giảng viên trong các Trường ĐH công lập là thuộc *hoạt động ĐT* theo nghĩa hẹp (chỉ bao gồm những nhiệm vụ-công việc của riêng đội ngũ giảng viên mà không phải là *hoạt động ĐT* theo nghĩa rộng (bao gồm cả những nhiệm vụ-công việc không chỉ của riêng giảng viên đội ngũ giảng viên mà của cả người học (như: sinh viên (SV), học viên Cao học (HVCH) và nghiên cứu sinh (NCS) nữa, nên trong phạm vi bài viết này phạm trù “*giảng dạy*” cũng được hiểu là “*hoạt động ĐT*” (theo nghĩa hẹp). Như vậy, từ đây chúng ta có thể đưa ra ĐNKH của khái niệm đang nghiên cứu như sau: *Giảng dạy-NCKH của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập là các lĩnh vực bao gồm những nhiệm vụ-công việc tương ứng do đội ngũ giảng viên thực hiện trong hoạt động ĐT Luật và hoạt động NCKH pháp lí nhằm ĐT cho đất nước nguồn nhân lực là đội ngũ cán bộ pháp lý có trình độ ĐH Luật trở lên và nâng cao năng lực NCKH của giảng viên theo hướng một ĐH nghiên cứu, tiến tới đạt chuẩn khu vực và thế giới.*

2. Các mặt công tác chủ yếu trong giảng dạy-NCKH của đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập. Như vậy, từ thực tiễn giảng dạy-NCKH tương ứng với các lĩnh vực công tác chủ yếu của một Trường ĐH công lập đào tạo ngành Luật do Nhà nước thành lập và cấp kinh phí cho hoạt động thường xuyên, đặc biệt là thực tiễn này tại sáu (06) Bộ môn của Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN trong suốt tám (08) năm qua (2000-2008) chúng ta có đầy đủ căn cứ để có thể chỉ ra những *nhiệm vụ (công yếu* dưới đây do đội ngũ giảng viên



tương ứng với các mặt 1) hoạt động ĐT (theo nghĩa hẹp) và, 2) hoạt động NCKH của một đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập ở nước ta.

2.1. Hoạt động ĐT nhằm đạt được mục đích là nhằm làm cho những người học sau một thời gian nhất định căn cứ vào các tiêu chí (đòi hỏi) tương ứng với bậc học đã được đào tạo có đủ năng lực trở thành các cử nhân luật học, thạc sĩ Luật học hoặc tiến sĩ Luật học. *Những nhiệm vụ (công việc) chủ yếu* của hoạt động ĐT (theo nghĩa hẹp) do đội ngũ giảng viên thực hiện về cơ bản gồm có: 1) Soạn bài trước ở nhà và giảng bài trên lớp; 2) Hướng dẫn ôn tập, làm bài tập, thực tập và khảo sát; 3) Hướng dẫn và chấm khóa luận tốt nghiệp ĐH, luận văn ThS và luận án TS; 4) Chấm bài kiểm tra (bài thi) các loại, niên luận của SV, tiểu luận của HVCH, đề cương luận văn thạc sĩ, chuyên đề NCS; 5) Hỏi thi vấn đáp và ra đề thi; tổ chức và coi thi; 6) Một số công việc khác có liên quan đến lĩnh vực này nhằm hỗ trợ cho việc đạt được mục đích đã nêu.

2.2. Hoạt động NCKH nhằm đạt được mục đích là tăng cường năng lực NCKH của giảng viên, nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu lý luận và xây dựng các trường phái KHPL mang tính đặc trưng riêng của mỗi cơ sở ĐT Luật theo hướng một *Đại học nghiên cứu*, đồng thời góp phần phát triển nền KHPL Việt Nam, phục vụ cho thực tiễn lập pháp và áp dụng pháp luật của đất nước. *Những nhiệm vụ (công việc) chủ yếu* của hoạt động NCKH do đội ngũ giảng viên thực hiện về cơ bản gồm có: 1) Biên soạn và công bố các ấn phẩm KHPL như: chuyên luận, chuyên đề, giáo trình, các loại sách dành cho các hệ ĐT khác nhau; 2) Triển khai các đề tài NCKH các cấp; 3) Hướng dẫn NCKH và nghiệm thu các ấn phẩm KH; 4) Tổ chức và triển khai các buổi Tọa đàm, Hội thảo, Hội nghị KH các cấp; 5) Công bố các bài viết trên các tạp chí KHPL chuyên ngành; 6) Một số công việc khác có liên quan đến lĩnh vực này nhằm hỗ trợ cho việc đạt được mục đích đã nêu trên.

3. Những cơ sở lý luận-thực tiễn của việc xây dựng HLPL cho việc giảng dạy-NCKH

trong đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập là những vấn đề đa dạng, phong phú và phức tạp mà từ trước đến nay chưa được tổng kết và chỉ ra trong bất kỳ một công trình NCKH nào thuộc các lĩnh vực luật học, cũng như KHDG (hay còn gọi là khoa học sư phạm). Tuy nhiên, từ thực tiễn giảng dạy-NCKH như một Trường ĐH công lập đào tạo ngành Luật do Nhà nước thành lập và cấp kinh phí cho hoạt động thường xuyên tại Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN, cũng như tham khảo kinh nghiệm trong lĩnh vực này ở 02 Trường ĐH Luật của Việt Nam – Trường ĐH Luật TP. HCM (do Bộ GD & ĐT trực tiếp quản lý về mặt tổ chức) và Trường ĐH Luật Hà Nội (do Bộ Tư pháp trực tiếp quản lý về mặt tổ chức) và, trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước trong các lĩnh vực về ĐT và NCKH chúng ta có đầy đủ căn cứ để có thể khẳng định rằng, việc *xây dựng HLPL cho giảng dạy-NCKH* của một đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập nên chăng cần dựa trên **bảy (07)** cơ sở khoa học-thực tiễn chính sau đây:

3.1. Trước hết, một là, với nhận thức-khoa học sâu sắc của quan điểm mang đầy tính nhân văn “tất cả vì con người” – *kết quả chính và cuối cùng* của việc xây dựng HLPL này là *phải* nhằm đạt được 02 mục đích đã nêu là: 1) làm cho những người học sau một thời gian nhất định căn cứ vào các tiêu chí (đòi hỏi) tương ứng với bậc học đã được đào tạo có đủ năng lực trở thành các cử nhân luật học, thạc sĩ Luật học hoặc tiến sĩ Luật học và; 2) tăng cường năng lực NCKH của giảng viên, nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu lý luận và xây dựng các trường phái KHPL mang tính đặc trưng riêng của mỗi cơ sở ĐT Luật theo hướng một *Đại học nghiên cứu*, đồng thời góp phần phát triển nền KHPL Việt Nam, phục vụ cho thực tiễn lập pháp và áp dụng pháp luật của đất nước.

3.2. Hai là, việc xây dựng HLPL cho giảng dạy-NCKH của đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập phải bao hàm được đầy đủ ít nhất là *mười (10)* nhiệm vụ (công việc) chủ yếu tương ứng với mặt công tác đã được liệt kê trên đây.

3.3. Ba là, việc xây dựng HLPL cho giảng dạy-NCKH của đơn vị sự nghiệp GI



công lập ở Việt Nam phải dựa trên sự kết hợp hài hòa kinh nghiệm trong lĩnh vực này của các Trường ĐH Luật tiên tiến trên thế giới với các điều kiện cụ thể (về kinh tế-xã hội, chính trị-pháp lí, văn hóa-tâm lí, lịch sử-truyền thống, v.v...) ở nước ta sao cho phù hợp hoàn cảnh của Việt Nam, chứ nhất thiết không thể là sự sao chép một cách máy móc (bê nguyên si) các hình thức giảng dạy-NCKH của các mô hình GDĐH ở nước ngoài.

3.4. Bốn là, việc xây dựng HLPL cho giảng dạy-NCKH của đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập phải một mặt, bảo đảm việc tăng cường hiệu quả quản lí nhà nước trong lĩnh vực GD-ĐT nhưng mặt khác, cũng phải tạo lập được các cơ chế tự chủ cao và nâng cao trách nhiệm xã hội của Nhà trường.

3.5. Năm là, việc xây dựng HLPL cho giảng dạy-NCKH của đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập phải dựa trên cơ sở phân định một cách rõ ràng, rành mạch và cụ thể giới hạn thẩm quyền của các cơ quan quản lí Nhà nước và các đơn vị này trong tương ứng với *mười* (10) nhiệm vụ (công việc) chủ yếu nêu trên.

3.6. Sáu là, việc xây dựng HLPL cho giảng dạy-NCKH của đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập phải dựa trên sự tuân thủ một loạt các nguyên tắc cơ bản trong lĩnh vực này như: 1) Nghiêm túc và trung thực, khách quan và tôn trọng sự đa dạng của các quan điểm khác nhau trong khoa học; 2) Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy (PPGD) sao cho phù hợp với xu thế hiện đại, hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa; 3) Xây dựng mối quan hệ tôn trọng, cộng tác và thường xuyên trao đổi giữa giảng viên với học viên; 4) Khuyến khích lòng yêu nghề của các giảng viên và sự hợp tác giữa những người học (SV, HVCH và NCS); 5) Các nguồn tài liệu tham khảo cần phải phong phú, đa dạng và luôn luôn cập nhật; 6) Giảng dạy lý thuyết phải có sự liên hệ, gắn kết với thực tiễn; 7) Tôn trọng sự đa dạng của các PPGD giảng viên và các phương pháp học của người học.

3.7. Và cuối cùng, bảy là, việc xây dựng HLPL cho giảng dạy-NCKH của đơn vị sự

ngiệp GDĐH Luật công lập phải bảo đảm cho được *bốn* (04) tiêu chí chính mà một văn bản QPPL có thể được coi là khả thi: 1) Sự chặt chẽ về mặt kỹ thuật lập pháp; 2) Tính nhất quán về mặt lôgic pháp lí; 3) Tính chính xác về mặt khoa học và; 4) Sự phù hợp với thực tiễn (tức là phải đáp ứng được các quan hệ xã hội (QHXX) đang tồn tại trong giai đoạn tương ứng và các QHXX sẽ phát triển trong tương lai).

3. Kết luận vấn đề

Việc nghiên cứu những vấn đề về HLPL cho việc tổ chức-hoạt động và giảng dạy-NCKH trong các đơn vị sự nghiệp GDĐH Luật công lập cho phép đi đến một số kết luận chung như sau:

1. Một là, trong giai đoạn những năm **2000-2006**, khác với 2 Trường ĐH Luật khác (Trường ĐH Luật Hà Nội thuộc Bộ Tư pháp và Trường ĐH Luật TP.HCM thuộc Bộ GD & ĐT), Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN với tư cách là một đơn vị GDĐH Luật công lập đã cố gắng xây dựng được *tám* (08) văn bản pháp quy quan trọng để tạo HLPL cho việc *tổ chức-hoạt động* và *giảng dạy-NCKH* của mình, mà cụ thể là: 1) *Năm* (05) văn bản pháp quy lớn – 04 Quy chế (về tổ chức và hoạt động của Khoa; về các danh hiệu thi đua, quy trình bình-xét danh hiệu thi đua và khen thưởng; về Hội đồng KH và ĐT Khoa; về hoạt động KH của CBGD Khoa) + Quy định-2006 về định mức lao động hưởng lương của CBVC và quy đổi giờ chuẩn trong các hoạt động ĐT, KH và quản lí) và; 2) *Ba* (03) văn bản đơn lẻ – 02 Quyết định về thẩm định năng lực 02 loại cán bộ viên chức (CBGD và CBHC) + Quy trình về tuyển CBVC trên cơ sở tinh thần Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

2. Hai là, nhu cầu phát triển của đất nước về ĐT các nhà luật học có trình độ cao, có bản lĩnh chính trị vững vàng-trung thành với Tổ quốc và nhân dân-có phẩm chất đạo đức trong sáng-có trình độ chuyên môn giỏi để góp phần phục vụ đắc lực cho thực tiễn lập pháp và pháp luật của đất nước đang từ



từng giờ đòi hỏi các cơ sở GDDH Luật công lập phải không ngừng đổi mới tất cả các lĩnh vực hoạt động của mình (từ tổ chức-hoạt động, ĐT, giảng dạy-NCKH đến hợp tác quốc tế, xây dựng kế hoạch tài chính-cơ sở vật chất của Nhà trường, v.v...) sao cho phù hợp với thực tiễn.

3. *Ba là*, chính vì vậy, bài viết này ở một mức độ nhất định đã cố gắng làm sáng tỏ về mặt lý luận khi tác giả đã đặt ra cho mình nhiệm vụ như tên gọi của nó — đó là nghiên cứu, phân tích và lập luận những vấn đề về xây dựng HLPL cho việc tổ chức-hoạt động và giảng dạy-NCKH của các đơn vị sự nghiệp GDDH Luật công lập mà những vấn đề này đã được đúc kết từ thực tiễn quản lý Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN trong tám (08) năm qua (2000-2008) với việc đạt được một số kết quả nhất định phục vụ cho các mặt công tác của Khoa.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nghị quyết số 49/NQ-TW của Bộ Chính trị “Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”.
- [2] Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ “Về cơ chế tự chủ về tổ chức-biên chế và tài chính của các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước”.
- [3] Nguyễn Minh Hiền, *Cải cách giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*; Tạ Ngọc Châu, *Toàn cầu hóa: thách thức cho công tác quản lý giáo dục đại học*; S. Gopithanan, *Nhà nước và đổi mới giáo dục ở Singapo: Hướng tới sự sáng tạo và đổi mới*; Krissanapong Kirtikara, *Giáo dục đại học ở Thái Lan và lộ trình cải cách quốc gia*; Bành Tiên Long, Đào Hiến Chi, *Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam và chiến lược hội nhập quốc tế*; v.v... - Trong sách: *Diễn đàn quốc tế về giáo dục Việt Nam “Đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế”*, Hà Nội, 2005.

Talk of building a legal corridor for organization-active and teaching-research unit of university education and public law

Le Van Cam

*School of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Based on research the laws of the State, the National University of Hanoi and the Faculty of Law, author of articles on building a legal corridor to the organization-active and teaching-of scientific research unit of university education and public law in our country. Based on this, to help the training of law we refer to in the process of completing the legal documents on organization-operation, teaching and scientific research units of its.

